TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 131/2021/DS-ST Ngày 26/4/2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà H'Năm Bkrông.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lý Viết Chấn.
2. Ông Y Bhem Knul.

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2021/QĐST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng Thái, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Số nhà 16, Xóm 1, thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk –Có mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T(Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Đình B –Sinh năm 1957 (Theo văn bản ủy quyền số 270/GUQ ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Công ty Cổ phần cà phê T).

Địa chỉ: 65 T, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk –Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T trình bày:

Vào ngày 25 tháng 8 năm 2011 tôi có làm đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên, đến ngày 27 tháng 8 năm 2011 tôi và Công ty TNHH một thành viên cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1444/2011/HĐ-

GK. Vườn cà phê mà tôi đã nhận khoán chăm sóc là cà phê vối trồng năm 1990, của có diện tích 10.340m^{2,} thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5,thuộc đội 30/4, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn hợp đồng là 06 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng, sau đó có gia hạn cho đến năm 2023. Quá trình nhận khoán theo hợp đồng khoán gọn từ ngày 27 tháng 8 năm 2011 giữa tôi và Công ty không ký phụ lục hợp đồng nào khác. Từ năm 1998 tôi ký hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm với công ty, phần công ty được hưởng 51%, người lao động là 49%. Vào thời điểm ký hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, tuy nhiên vào thời điểm ký hợp đồng, hợp đồng được soạn sẵn, tôi chỉ ký mà không được Công ty giải thích về hợp đồng, nếu không ký thì không có đất để canh tác sản xuất. Sau này tôi được đọc hợp đồng nên mới biết và phát hiện Công ty gian lận trong việc tính toán làm thành cà phê nhân, gian lận tiền công và thủy lợi phí. Vì vậy tôi làm đơn khởi kiện Công ty Cổ phần cà phê T ra Tòa án nhân dân huyện K với các yêu cầu như sau:

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng.

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000 đồng.

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí (từ năm 2011-2018) là 5.100.000 đồng.

Tổng cộng tôi yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền là 116.358.753,2 đồng *(Một trăm mười sáu triệu ba trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Trong quá trình giải quyết vụ án do có sự nhầm lẫn nên tôi đã làm bản tự khai, khai báo trong biên bản lấy lời khai đối chất nội dung khởi kiện của tôi về phần yêu cầu công ty trả lại tiền thủy lợi phí là 7.344.000 đồng, vì vậy tổng số tiền tôi yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại là 118.602.753,2 đồng *(Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).* Tuy nhiên tôi vẫn xác định tôi khởi kiện công ty để yêu cầu các nội dung như trong đơn khởi kiện với tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng chứ không phải 118.602.753,2 đồng.

Việc tính toán để đưa ra các yêu cầu khởi kiện như trên người lao động dựa vào thực tế và các văn bản mà Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk cũng như theo định mức kinh tế kỹ thuật của UBND tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt để tính toán.

Ví dụ như việc gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 07 năm (từ năm 2011-2017) với số tiền là: 86.954.753,2 đồng thì bình quân một năm Công ty đã gian lận của tôi 12.422.107,6 đồng. Việc tính toán này là dựa vào thực tế, đó là bảng thống kê chi phí lao động cho diện tích 01 ha cà phê năm 2011 của tôi. Việc tôi tính chi phí nhân công như trên là dựa theo định mức kỹ thuật của UBND tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt. Cụ thể định mức kỹ thuật ttheo Quyết định số 38 của UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành vào ngày 17 tháng 12 năm 2013.

Công ty đã gian lận số cà phê quả tươi của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) quy thành tiền là: 3.472.000 đồng/năm, cụ thể công ty đã gian lận của tôi là 434kg cà phê quả tươi/năm x 7 năm =3.038kg x 8.000đ/kg = 24.304.000 đồng.

Công ty phải trả lại số tiền thủy lợi phí (tiền giếng tưới nước) từ năm 2011-2018 là 5.100.000 đồng. Nước tưới tôi thuê giếng của bà Vũ Thị H để tưới, như vậy khoản thủy lợi phí này công ty thu theo sản lượng hàng năm đối với tôi là không đúng vì tôi không tưới bằng mương thủy lợi của công ty, vì vậy tôi phải được nhận lại số tiền này.

Tại phiên tòa hôm nay tôi xin được rút 02 yêu cầu khởi kiện về việc:

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng;

-Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000 đồng;

Tôi giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí (từ năm 2011-2018) là 5.100.000 đồng.

Ngoài yêu cầu khởi kiện trên tôi không còn yêu cầu nào khác, đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu mà tôi đã cung cấp để buộc công ty thanh toán cho tôi khoản tiền 5.100.000 đồng theo quy định của pháp pluật.

2.Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Phạm Đình B trình bày:

Công ty Cổ phần cà phê T(Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận, vào ngày 27/8/2011 Công ty và ông Nguyễn Đăng T có ký hợp đồng số 1444/2011/HĐ-GK trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn ngày 25/8/2011 của ông Thái. Vườn cà phê mà ông T nhận khoán chăm sóc là vườn cà phê vối trồng năm 1990, có diện tích 10.340m^2, (diện tích bờ lô 1.501m^2) thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 5, thuộc đội 30/4, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, ông Tnộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng, như vậy ông T vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Đăng T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Tphải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 24.304.000 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 5.100.000 đồng, tổng cộng là 116.358.753,2 đồng thì công ty hoàn toàn không đồng ý.

Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Đăng T xin rút 02 yêu cầu khởi kiện với tổng số tiền là 111.258.753,2 đồng thì công ty không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần cà phê Tphải trả lại cho bông số tiền thủy lợi phí giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 5.100.000 đồng thì Công ty Cổ phần cà phê T không chấp nhận. Vì giữa ông Nguyễn Đăng T với Công ty TNHH

MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa bà với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với ông Ttheo quy định của pháp luật. Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: "Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Bên cạnh đó, Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đ). Trường hợp ông tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "…việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả", vì vậy không có cơ sở để buộc công ty phải chi trả số tiền 5.100.000 đồng cho ông Thái.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-

2018) là 5.100.000 đồng; Bị đơn, Công ty Cổ phần cà phê T không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 5.100.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Tphải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2 đồng. Ông Nguyễn Đăng T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền 111.258.753,2 đồng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T, Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng Lợi, xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Tvới Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau hợp đồng số 1444/2011/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông Nguyễn Đăng T gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông Tđã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xem xét nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà ông đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt cũng đã ghi rõ, trường hợp ông tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000 đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *"...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;"*.

Mặt khác, tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông với Công ty thì ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để buộc Công trả lại số tiền 5.100.000 đồng của ông Nguyễn Đăng T.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng

sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đăng Trút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2 đồng. Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê Tphải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà ông đã rút. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tlà hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T đối với tổng số tiền 111.258,753,2 đồng. Ông Nguyễn Đăng Tđược quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH, do nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T năm nay đã 64 tuổi (Là người cao tuổi theo quy định của pháp luật) nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đăng T được nhận lại số tiền 2.908.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0009776 ngày 22/6/2020 (Do bà Trần Thị H nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí (tiền thuê giếng tưới) cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 5.100.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 111.258.753,2 đồng.

Ông Nguyễn Đăng T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đăng T được nhận lại số tiền 2.908.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0009776 ngày 22/6/2020 (Do bà Trần Thị H nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

H' Năm Kkrông

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND H.K;
-Chi cục THADS H.K;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ, TA.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

H’Năm Bkrông

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Dương Thanh